TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2025/DS-PT
Ngày: 24/02/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
*Các Thẩm phán:*Ông Lê Văn Phận
Ông Nguyễn Chí Đức
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Phương Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 521/2024/TLPT- DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô H, sinh năm 1987;
Địa chỉ: Số G, đường C, khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng D, sinh năm 1987
Địa chỉ: Số B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.
- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Trọng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Ngô H trình bày:

Vào ngày 19/4/2019 ông D có vay của ông 400.000.000 đồng, lãi suất 1%tháng. Thời hạn vay là 04 năm. Nhưng từ khi vay cho đến nay chưa trả vốn và lãi, cả hai có làm hợp đồng vay có công chứng chứng thực. Đã hết thời hạn cho vay ông D chưa trả nợ. Ông yêu cầu ông Nguyễn Trọng D trả cho ông số tiền 400.000.000 đồng tiền nợ gốc và trả tiền lãi của số tiền này theo lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 19/4/2019 cho đến ngày xét xử tạm tính đến ngày khởi kiện là 240.000.000 đồng.

Ông Ngô H trình bày: thực tế từ năm 2018 cho đến năm 2019 ông có cho ông D mượn tiền rất nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản và đưa tiền mặt. Đến ngày 19/4/2024 cả hai mới tổng kết lại là số tiền ông Duyên nợ ông 400.000.000 đồng và ông D làm giấy nợ cho ông bằng hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm đề ngày 19/4/2019. Ngày 19/7/2019, ông D có trả lãi cho ông 13.000.000 đồng là lãi suất của ba tháng sau khi ký hợp đồng vay tiền. Theo thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, ông Ngô H cung cấp bản sao kê của Ngân hàng Á về việc ông D chuyển khoản thanh toán tiền lãi. Ông H xác định yêu cầu anh D trả lãi từ 19/8/2019 cho đến ngày xét xử là 60 tháng theo lãi suất 1%/tháng là 240.000.000 đồng.

Tại bản khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Trọng D trình bày:

Ngày 19/4/2019, ông có ký hợp đồng vay do ông H cung cấp. Tuy nhiên ông không có nhận tiền từ ông H. Mục đích ông ký hợp đồng này vì lúc đó chuyện vợ chồng ông lục đục chuẩn bị ly hôn, nên nhờ ông H là bạn rất thân làm hợp đồng vay này nhằm mục đích khi ly hôn ông có chút ít tài sản lo cho con, chứ ông không có nhận tiền từ ông H. Trong hợp đồng có ghi rõ việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện ngoài sự chứng kiến của công chứng viên. Ông yêu cầu ông H chứng minh có việc giao tiền cho ông. Ông thừa nhận ngày 19/7/2024 ông có chuyển khoản cho ông H số tiền 13.000.000 đồng như bản sao kê Ngân hàng Á cung cấp. Nhưng đó là số tiền ông chuyển khoản cho ông H mượn để anh H giải quyết những chuyện khác, trong nội dung chuyển tiền từ tài khoản của ông sang ông H thể hiện nội dung "Nguyễn Trọng D thanh toán tiền vay" là do ông không để ý nội dung ghi. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định (tóm tắt):

Buộc ông Nguyễn Trọng D phải có trách nhiệm trả cho ông Ngô H số tiền 640.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi triệu đồng) bao gồm tiền nợ gốc là

400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/8/2024, ông Nguyễn Trọng D kháng cáo. Ông D kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng bị đơn có ký vào hợp đồng vay nhưng không có nhận tiền. Sau khi ly hôn thì bị đơn cũng không có gặp nguyên đơn để sửa đổi, bổ sung hay thay thế, huỷ bỏ hợp đồng vay ngày 19/4/2019. Ông D cũng cho rằng trong thời gian làm việc chung, nguyên đơn và bị đơn có chuyển tiền qua lại với nhau nhưng các giao dịch này không có liên quan đến số tiền 400.000.000 đồng mà ông H khởi kiện. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Nguyễn Trọng D; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trọng D kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ông Ngô H khởi kiện ông Nguyễn Trọng D yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền là 400.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng vay từ ngày 19/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 60 tháng theo lãi suất

1%/tháng với số tiền là 240.000.000 đồng. Căn cứ khởi kiện của ông H là "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" đề ngày 19/4/2019.

Bị đơn thừa nhận có lập hợp đồng vay tài sản với nguyên đơn và có ký tên trong "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" đề ngày 19/4/2019 nhưng cho rằng mục đích thỏa thuận giao kết hợp đồng vay với nguyên đơn nhằm mục đích giả tạo, phục vụ cho việc ly hôn của bị đơn với bà Lê Thị Yến L nhưng thực tế không có nhận tiền từ nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn:

[3.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký vào "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" đề ngày 19/4/2019. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng không có nhận tiền từ nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn chứng minh việc giao nhận tiền. Căn cứ vào khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 *"...Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp..".* Nguyên đơn khởi kiện cho rằng quyền và lợi ích của nguyên đơn bị xâm phạm do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ theo thoả thuận trong hợp đồng và chứng cứ chứng minh là sao kê của Ngân hàng thương mại cổ phần Á về việc bị đơn có trả tiền lãi 03 tháng cho nguyên đơn và "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" có chữ ký của bị đơn và bị đơn cũng thừa nhận có ký vào hợp đồng trên, chữ ký trong hợp đồng là do bị đơn ký. Bị đơn cho rằng việc ký vào "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" nhằm mục đích giả tạo.

[3.2] Tại Bản án số 73/2022/HNGĐ-ST về ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Yến L với bị đơn là ông Nguyễn Trọng D không đề cập đến vấn đề phân chia tài sản chung như ông D trình bày. Ngoài ra, theo như bị đơn trình bày mục đích của "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" là để phục vụ cho việc giải quyết vấn đề ly hôn giữa ông D với bà T và việc ly hôn đã kết thúc từ năm 2022 nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến hay đề nghị nguyên đơn huỷ bỏ "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" như thoả thuận theo bị đơn trình bày.

[3.3] Tại bản sao kê của Ngân hàng thương mại cổ phần Á do ông H cung cấp thể hiện ông D chuyển khoản cho ông H số tiền 13.000.000 đồng ngày 19/07/2019 nội dung chuyển khoản ghi cụ thể: *"Nguyễn Trọng D thanh toán tiền vay",* số tiền chuyển khoản cũng nằm trong khoản tiền lãi ghi trong hợp đồng vay từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2019, phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Bị đơn cho rằng số tiền 13.000.000 đồng chuyển khoản ngày 19/7/2019 là để thực hiện giao dịch khác với nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, không có cơ sở để

Toà án xác định "hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" ngày 19/4/2019 là giả tạo. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 19/04/2019 để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[3.4] "Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm" ngày 19/4/2019 có thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày 19/4/2019. Xét thấy, đây là hợp đồng vay có thời hạn, có thoả thuận về lãi suất, mức lãi suất các bên thoả thuận không vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét và tính số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu là 400.000.000 đồng x 1% x 60 tháng = 240.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.5] Về trách nhiệm liên đới của bà Lê Thị Yến L nguyên đơn không yêu cầu, bị đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.6] Từ những nhận định trên, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí phải theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147,

273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Buộc ông Nguyễn Trọng D phải có trách nhiệm trả cho ông Ngô H số tiền 640.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi triệu đồng) bao gồm tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi là 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Trọng D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 20.000.000 đồng + 4% x 240.000.000 đồng = 29.600.000 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

- H1 lại cho ông Ngô H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.720.000 đồng (mười bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0000312 ngày 01/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Trọng D phải chịu án phí với số tiền là 300.00 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.00 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003054 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Châu Thành;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cụcTHADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng